

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**  
Số: 04 /2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Cần Thơ, ngày 09 tháng 02 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị); các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản lý không tính

thành phần vốn nhà nước (gọi chung là doanh nghiệp) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

**Điều 2. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù

Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Quyết định này.



**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật để phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này và Thông tư số 45/2018/TT- BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2022.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các Doanh nghiệp được nhà nước giao tài sản cố định để quản

lý không tính thành phần vốn nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *lul*

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài chính;
- TT TU; TT HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- UBMTTQ VN TP và các đoàn thể;
- Sở, ban, ngành TP;
- Kho bạc Nhà nước Cần Thơ;
- Đơn vị sự nghiệp công lập;
- UBND quận, huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT.XL

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hồng**





## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC
<b>Loại 1</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng</b>
1	Nhóm hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
3	Nhóm hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu khác
<b>Loại 2</b>	<b>Di tích lịch sử - Văn hóa được xếp hạng</b>
<b>Loại 3</b>	<b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>
1	Trường học
2	Bệnh viện
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác

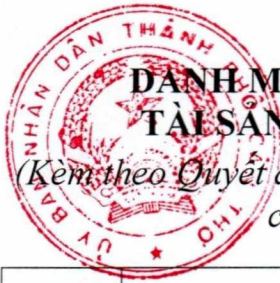


## PHỤ LỤC II

### DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	50	02
2	Tác phẩm khoa học	25	04
3	Tác phẩm âm nhạc	25	04
4	Tác phẩm sân khấu	50	02
5	Tác phẩm điện ảnh	50	02
6	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	04
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	05
2	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	05	20
3	Bằng độc quyền thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
4	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Quyền tác giả giống cây trồng	20	05
2	Quyền của chủ bằng bảo hộ	20	05
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Cơ sở dữ liệu	05	20
2	Phần mềm dịch vụ công	05	20
3	Phần mềm kế toán	05	20
4	Phần mềm tin học văn phòng	05	20
5	Cổng thông tin điện tử	05	20
6	Phần mềm quản lý tài sản	05	20
7	Phần mềm quản lý văn bản điều hành	05	20
8	Phần mềm chuyên ngành (y tế, giáo dục và đào tạo, xây dựng, giao thông vận tải... và phần mềm chuyên ngành khác)	05	20
9	Phần mềm ứng dụng khác	05	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	<b>05</b>	<b>20</b>



### PHỤ LỤC III

## DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
1	Máy vi tính để bàn	04	25
2	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	04	25
3	Máy in	04	25
4	Máy scan	04	25
5	Máy fax	04	25
6	Máy hủy tài liệu	04	25
7	Máy chấm công	05	20
8	Máy điều hòa không khí	04	25
9	Tủ đựng tài liệu	04	25
10	Điện thoại cố định	04	25
11	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	08	12,5
12	Quạt	05	20
13	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	08	12,5
14	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	04	25
<b>Loại 2</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>		
1	Xe kéo, xe thô	05	20
2	Xe mô tô, gắn máy	10	10
3	Ca nô, xuồng máy, ghe các loại	10	10
4	Phương tiện vận tải khác	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>	<b>05</b>	<b>20</b>
<b>Loại 4</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
1	Máy chiếu	05	20

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
2	Máy ghi âm	05	20
3	Máy ảnh	05	20
4	Máy giặt	05	20
5	Máy hút bụi, máy hút ẩm, máy hút mùi	05	20
6	Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu	05	20
7	Tủ lạnh	05	20
8	Thiết bị mạng, truyền thông	05	20
9	Thiết bị truyền dẫn	05	20
10	Thiết bị âm thanh	05	20
11	Thiết bị thông tin liên lạc khác	05	20
12	Camera giám sát	08	12,5
13	Máy cưa	05	20
15	Máy cắt cỏ	05	20
16	Máy phun thuốc	05	20
17	Máy xới đất	05	20
18	Máy bơm nước	08	12,5
19	Thiết bị lọc nước	05	20
20	Kết sắt	08	12,5
21	Bộ bàn ghế hội trường, hội thảo, bàn học sinh, bàn giáo viên	08	12,5
22	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	08	12,5
23	Bục sân khấu, phát biểu	08	12,5
24	Bồn đựng nước	05	20
25	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	08	12,5
<b>Loại 5</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
1	Các loại súc vật	05	20
2	Cây lâu năm	15	6,67
<b>Loại 6</b>	<b>Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ</b>	<b>05</b>	<b>20</b>